



한글 - HANGEUL

I. NGUYÊN ÂM

1. Nguyên âm cơ bản

Nguyên âm	ㅏ	ㅑ	ㅓ	ㅕ	ㅗ	ㅛ	ㅜ	ㅠ	ㅡ	ㅣ
Phát âm	[a]	[ya]	[o]	[yo]	[ô]	[yô]	[u]	[yu]	[u]	[i]

2. Nguyên âm mở rộng

Nguyên âm	ㅝ	ㅞ	ㅟ	ㅠ	ㅡ	ㅢ	ㅣ	ㅤ	ㅥ	ㅦ	ㅧ
Phát âm	[e]	[ye]	[ê]	[yê]	[oa]	[uê]	[uê]	[uê]	[uo]	[uy]	[ui]

II. PHỤ ÂM

1. Phụ âm cơ bản

Phụ âm	ㄱ	ㄷ	ㅂ	ㅈ	ㅅ	ㅁ	ㄴ	ㄹ	ㅇ	ㅎ
Phát âm	[k]	[t]	[p]	[ch]	[s]	[m]	[n]	[r/l]	[∅]	[h]

2. Phụ âm bật hơi

Phụ âm	ㅋ	ㅌ	ㅍ	ㅊ
Phát âm	[kh']	[th']	[p']	[ch']

3. Phụ âm căng







Phụ âm	ㄲ	ㄸ	ㅃ	ㅆ	ㅉ
Phát âm	[kk]	[tt]	[pp]	[chch]	[ss]

III. PHỤ ÂM CUỐI

Phụ âm cuối	Phát âm	Ví dụ
ㄱ, ㅋ, ㆁ	[k]	속 [속], 부엌 [부엌], 밖 [밖]
ㄴ	[n]	산 [산]
ㄷ, ㅌ, ㅅ, ㅆ, ㅈ, ㅊ, ㅎ	[t]	웃 [웃], 꽃 [꽃], 끝 [끝], 낮 [낮]
ㄹ	[l]	별 [별]
ㅁ	[m]	밤 [밤]
ㅂ, ㅍ	[p]	집 [집]
ㅇ	[ng]	방 [방]

Phụ âm kép		Phát âm	Ví dụ
Trường hợp phát âm phụ âm đứng trước	ㄱ	[k]	묵 [묵]
	ㄴ	[n]	안다 [안따]
	ㄹ	[n]	만다 [만타]
	ㄹ	[l]	여덟 [여덜]
	ㄹ	[l]	외곶 [외골]
	ㄹ	[l]	할다 [할따]
	ㄹ	[l]	싫다 [싹타]
	ㅂ	[p]	값 [갑]
Trường hợp phát âm phụ âm đứng sau	ㄷ	[k]	닭 [닥]
	ㅁ	[m]	삼 [삼]
	ㅂ	[p]	음다 [읍따]

IV. GHÉP ÂM

 <p>Âm đầu P Âm giữa N</p>	아 가
 <p>Âm đầu P Âm giữa N</p>	우 구
 <p>Âm đầu P Âm giữa N Âm cuối P</p>	우 국
 <p>Âm đầu P Âm giữa N Âm cuối P</p>	악 각
 <p>Âm đầu P Âm giữa N</p>	위 귀
 <p>Âm đầu P Âm giữa N Âm cuối P</p>	와 과

V. QUY TẮC NỐI ÂM

- Khi phát âm, nếu âm tiết trước có phụ âm cuối kết hợp với âm tiết sau bắt đầu bằng “ㅇ câm” thì phụ âm cuối của âm tiết trước sẽ được phát âm thành phụ âm đầu của âm tiết sau. VD : 음악 [으막], 삶은 [살믄]
- Nguyên tắc này không áp dụng với trường hợp âm tiết trước có phụ âm cuối là “ㅇ”. VD: 종이 [종이]
- Trường hợp âm tiết trước có phụ âm cuối là “ㅎ” kết hợp với âm tiết sau bắt đầu bằng “ㅇ câm” thì phụ âm cuối “ㅎ” của âm tiết trước sẽ trở thành âm câm (không được phát âm). VD : 좋아해 [조아해]